

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT
Ngày 30 - 11 - 2023
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Hiệp, ông Phạm Tuấn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc: Xin ly hôn. Do bản án sơ thẩm số: 179/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hà Ngọc V, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Bản B, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Lò Thị M, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Bản B, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tông Thị X, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Bản B, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Tông Thị X: Ông Đỗ Văn T - Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh S. Địa chỉ tại: Số nhà F, ngõ A, đường L, tổ A, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Lò Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Hà Ngọc V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Ngọc V và chị Lò Thị M kết hôn với nhau vào ngày 18/11/2009 có đăng ký tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Sơn La. Đầu năm 2010, hai anh chị về chung sống với bố mẹ anh V là ông Hà Văn B và bà

Tòng Thị X tại nhà nương của bố mẹ anh V thuộc tổ I, phường Q (nay là Huổi C, bản B, phường C), thành phố S, tỉnh Sơn La. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị M có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác cụ thể là anh Lò Văn P, địa chỉ tại bản M, xã C, thành phố S. Anh V và gia đình đã nhắc nhở nhưng chị M vẫn không thay đổi. Đến tháng 2 năm 2023, anh V đã chuyển sang ở cùng mẹ đẻ tại căn nhà chính của gia đình thuộc bản B, phường C, thành phố S. Trong thời gian sống ly thân không ai quan tâm tới ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh V xin được ly hôn với chị M.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Hà Anh T1, sinh ngày 13/01/2011, cháu Hà Bảo N, sinh ngày 27/8/2015. Anh Hà Ngọc V có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Hà Bảo N, nhường quyền trực tiếp nuôi cháu Hà Anh T1 cho chị Lò Thị M. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh Hà Ngọc V xác định quá trình chung sống giữa anh và chị Lò Thị M đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA số loại WAVE màu xanh đen bạc biển kiểm soát 26B2-646.50, tên chủ xe Lò Thị M. Mua trả góp tại cửa hàng H trị giá 23.500.000đ (hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). + 01 chiếc máy giặt nhãn hiệu Media trị giá 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

+ 01 bình nóng lạnh (được hàng xóm cho).

+ 01 bình lọc nước nhãn hiệu NEW HOS trị giá 4.700.000đ (bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

+ 01 bếp ga trị giá 3.000.000đ (ba triệu đồng).

+ 01 máy phát cỏ có nhãn hiệu Thụy Điển trị giá 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

+ 01 ti vi Sam Sung (chị gái họ Tòng Thị T2 cho).

+ 01 chiếc tủ nhựa 3 buồng trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng).

+ 01 chiếc chạn bát gắn tường trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

+ Một số vật dụng gia đình như: chăn, đệm, bát, đĩa, xong, nồi...

Về số tài sản chung anh Văn tự n để lại toàn bộ tài sản chung cho chị M quản lý và sử dụng.

Về công sức đóng góp trong khối tài sản chung với gia đình bố mẹ đẻ của anh V: Anh Hà Ngọc V khẳng định vợ chồng không có công sức đóng góp trong việc làm tăng thêm tài sản chung của bố mẹ cụ thể:

Anh V và chị M không có tiền để góp vào cùng bố mẹ anh Văn x nhà hay sửa sang nhà vì thực tế gia đình anh chị có 4 miệng ăn là vợ chồng và 2 đứa con nên cuộc sống chỉ đủ ăn không có dư dật. Thời điểm bố mẹ anh Văn sửa nhà vào năm 2012 thì anh V và chị M mới lấy nhau con còn nhỏ nên không có thu nhập để góp cùng bố mẹ anh V, lúc đó bố mẹ anh V còn phải cu r mang vợ chồng con cái anh V. Toàn bộ số tiền để xây ngôi nhà cấp 4 tại bản B, phường

C, thành phố S là tiền của bố mẹ anh Văn tích c từ nhiều năm về trước và có vay thêm nhiều người quen khác cũng như nợ tiền công thợ, tiền vật liệu để làm nhà. Anh V xác nhận khi bố mẹ làm nhà anh V chị M chỉ được cùng mọi người trong gia đình đi phá ngôi nhà mẫu giáo cũ mà bố mẹ mua để đập lấy gạch xây nhà ở bản B và làm com nước cũng như phụ giúp cùng thợ và các anh bộ đội trong khả năng những công việc của mình làm được. Năm 2012 vợ chồng anh chị được bố mẹ cho sang ở nhờ tại nhà mới bố mẹ anh Văn x tại bản Bó Án. Trong quá trình sinh sống ở đó vợ chồng không sửa sang thêm nhà cửa gì mà chỉ sắm thêm chạn bát mới giá 7.000.000 đồng.

Khi chị M về chung sống cùng gia đình anh V, tài sản của bố mẹ anh V đã có sẵn là toàn bộ đất đai ở bản B, phường C và đất nương tại Huổi C thuộc bản B, phường C. Trên đất nương lúc đó có 01 nhà sàn 3 gian lợp ngói và 1 nhà vệ sinh nhỏ.

Về tài sản phát sinh trên đất nương của bố mẹ anh V: vợ chồng anh chị chỉ có công sức tiếp tục chăm sóc các cây cối mà gia đình anh đã trồng từ trước và có trồng thêm một số cây như cây cà phê, cây nhãn, cây xoài... Vợ chồng anh chị và các thành viên trong gia đình có cura cây xoài, cây nhãn để ghép cành giống mới. Khoảng năm 2020, chị M có đi cùng bà X là mẹ anh V đến nhà em trai của bà X để lấy một số cây trám về trồng. Từ khi kết hôn vợ chồng không có công ăn việc làm nên bố mẹ anh V đã tạo điều kiện cho anh chị thu hoạch hoa quả, măng hàng năm và rau trồng ở đất ruộng của gia đình bán đi để lấy tiền chi tiêu hàng ngày và nuôi các con ăn học. Số tiền thu hoạch từ sản phẩm của các cây cối hoa màu trên nương, ruộng chị M không chia cho ai trong gia đình và cũng không tích góp được để đưa cho bố mẹ anh V làm nhà ở bản và sửa sang nhà nương.

Đối với tài sản là nhà nương: anh chị có sửa lại cái toa lét của nhà nương cho sạch đẹp hơn, còn việc lợp lại nhà nương, tôn cao nhà và sửa sang lại vách nhà sàn, xây thêm nhà cấp 4, 2 gian, 01 nhà bếp nhỏ ở nương là từ nguồn tiền bố mẹ anh V vay của Quỹ tín dụng phường Q để làm. Vợ chồng anh V không có tiền góp vào để cùng xây và sửa sang nhà cửa cùng bố mẹ.

Về đất ruộng: Anh có 01 mảnh đất ruộng có diện tích 549 m² tại bản B, phường C, thành phố S. Nguồn gốc thửa đất trên là đất của bản chia theo nhân khẩu của gia đình anh vào năm 2000, cụ thể là suất của anh và bố anh.

Từ năm 2012 bố mẹ anh V cho vợ chồng ở nhờ tại nhà riêng của ông bà thì gia đình anh tự thu, tự chi tiêu không liên quan đến ông bà.

Việc chị M đòi chia công sức trong khối tài sản chung của bố mẹ anh V theo anh V là không đúng vì anh chị không có đóng góp gì, việc thu nhập hàng ngày còn không đủ chi phí cho sinh hoạt và nuôi con. Anh V yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn chị Lò Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị nhất trí với phần trình bày của anh Hà Ngọc V về thời gian, điều kiện kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận. Đến ngày 14/3/2023 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính do anh Hà Ngọc V bỏ về ở với mẹ đẻ mà không có lý do gì. Chị không hiểu tại sao anh V lại làm đơn xin ly hôn. Còn việc anh V khai chị có mối quan hệ bất chính với người khác là không chính xác. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị có nguyện vọng xin đoàn tụ gia đình để cùng nhau nuôi dạy con cái và phát triển kinh tế. Nếu như anh V giải quyết thỏa đáng về tài sản cho chị thì lúc đó chị mới nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị nhất trí như lời khai của anh V. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị M nhất trí với sự tự nguyện của anh V là chị M sở hữu toàn bộ tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về công sức đóng góp trong khối tài sản chung với gia đình nhà chồng: Tài sản của bố mẹ chồng là toàn bộ đất đai ở bản B, phường C và đất nương tại bản Bó Ẩn. Khi chị về chung sống, trên đất nương lúc đó có 01 nhà sàn 3 gian lợp ngói và 1 bếp nhỏ gắn liền với nhà, có lác đác vài cây nhãn và cây măng sặt, đất và cây lúc đó rất cần cỗi. Từ khi về làm dâu, chị bắt đầu phát nương làm cỏ và trồng cây, mỗi năm trồng một ít. Cây giống do chị trực tiếp đi mua và trực tiếp trồng. Một số cây như cây cà phê là chị tự ươm, tự trồng. Nguồn tiền để mua cây giống là tiền chị bán rau trồng ở ruộng để mua. Về sản phẩm thu hoạch từ rau trồng ở ruộng và các loại cây trồng trên nương cũng như các tài sản tăng thêm kể từ khi chị M về ở chung với gia đình nhà chồng chị M ước tính giá trị tài sản và sản phẩm thu hoạch mỗi năm trung bình như sau:

+ 01 ngôi nhà cấp 4 tính đến thời điểm này trị giá khoảng 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

+ 01 ngôi nhà sàn trị giá khoảng 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

+ 01 ngôi nhà cấp 4 gồm 2 gian + 1 bếp khoảng 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

+ 2.500 m² rừng măng sặt mỗi lần đào được 200kg cứ 2 ngày đào 1 lần, 1 vụ thu trong thời gian ít nhất 1 tháng trừ bù đi bù lại lúc được ít, được nhiều thì được trung bình 2 tấn/ 1 vụ x 20 nghìn 1kg = 40 triệu/1 năm.

+ 50 bụi măng bói mỗi lần đào được ít nhất 5kg /1 bụi, 3 ngày đào 1 lần, 1 vụ thu trong thời gian ít nhất là 01 tháng. 5 kg X 50 bụi = 250kg/1 lần x 10 lần/vụ = 50 triệu /1 năm.

+ Thu nhập từ cà phê mỗi năm ít nhất thu được 1,5 tấn x 10 nghìn = 15 triệu.

+ Các loại hoa quả mỗi vụ thu khoảng 15 đến 20 triệu.

+ 500 m² đất ruộng trồng rau cải xong mỗi vụ thu khoảng 50 triệu đồng.

Số tiền thu hoạch hàng năm từ cây và rau trong gia đình chị M là người trực tiếp thu hoạch, bán và cầm tiền chi tiêu trong việc sinh hoạt của gia đình như mua thức ăn, thức uống, nộp học cho con, tiền điện, tiền nước tiền đi lại ma chay trong gia đình và sửa sang nhà cửa. Do sự việc đã lâu nên đưa tiền cho ai trong gia đình và đưa bao nhiêu tiền trong việc xây nhà và sửa nhà chị không nhớ. Chị là người trực tiếp làm cùng với mọi người trong gia đình và cũng có lúc chị đi mua nguyên vật liệu như cát, xi, đá còn gạch thì mua gạch cũ của nhà trường ở bản B, phường C. Chị có góp công đi dỡ để lấy gạch xây nhà cấp 4 ở bên bản Bó Ân. Nguồn tiền để xây nhà bên bản là cùng làm cùng mua đều nhau chứ không có ai bỏ ra nhiều hơn vì lúc đó là cùng làm cùng ăn. Việc mua nguyên vật liệu để xây nhà do thời gian đã lâu nên chị không nhớ là mua của ai và cũng không giữ lại chứng từ gì. Thời điểm làm nhà kéo dài cụ thể làm nhà vào năm 2011, sửa bếp khoảng năm 2013 chị M không nhớ chính xác năm nào, gia đình không phải vay cá nhân hay vay ngân hàng để làm nhà. Chị có góp số tiền 150.000.000đ để làm nhà (đây là số tiền khi chị đi lấy chồng bố mẹ, anh chị em trong gia đình nhà chị góp cho chị để làm của hồi môn). Việc xây dựng nhà cửa là do anh chị và các thành viên trong gia đình tự xây và có nhờ bộ đội làm giúp, lúc đó anh em họ hàng, bộ đội ai biết làm việc gì thì làm việc đấy gia đình không phải trả tiền công cho những người đó mà chỉ làm cơm cùng nhau ăn.

Ngoài ra vợ chồng anh chị còn xây thêm nhà cấp 4 hai gian; 01 nhà bếp nhỏ; 01 nhà vệ sinh tại khu nhà nương. Xây vào năm nào chị không nhớ nhưng cùng làm, cùng xây và cùng nhau bỏ tiền và công sức vào làm, còn cụ thể tiền nong, công sức thì như nhau. Sửa lại nhà sàn ở nương như thay tôn lợp, nâng cao cột nhà, sửa lại một phần vách nhà cho khang trang hơn. Chị có bỏ ra 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) tiền mặt để mua nguyên vật liệu xây ngôi nhà cấp 4 và 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) để sửa ngôi nhà sàn.

Tổng diện tích đất nương có hơn 1 ha. Trước khi chị M về làm dâu trên mảnh đất này chỉ có vài bụi măng sặt và vài cây ăn quả bố chồng chị trồng nhưng cần cỗi vì đất xấu không phát triển. Sau khi về làm dâu chị đã cải tạo lại và trồng cây cối giờ toàn bộ số đất trên, cụ thể: 120 cây nhãn, 30 cây xoài, 10 cây bưởi, 20 cây trám đen, hơn 2000 gốc cà phê, 50 gốc măng bói, 2500 m² đất trồng cây măng sặt. Ngoài ra còn có 500 m² đất ruộng.

Suốt 14 năm từ khi về làm vợ anh V, trong gia đình chỉ có 1 mình chị lao động để nuôi sống gia đình và chồng con, vì anh V có bệnh tan huyết bẩm sinh từ nhỏ, sức khỏe rất yếu không lao động chân tay được. Còn đối với bố mẹ

chồng thì đã có lương nên ông bà không làm. Tuy ở riêng nhưng tất cả công to việc lớn trong gia đình đều đến tay chị lo hết.

Năm 2022, bà X có bán một mảnh đất trong số đất của gia đình, khoảng 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng). Trên mảnh đất này chị M cũng đã trồng cây ăn quả, nhưng chị cũng không được chia số tiền đó.

Nay chị yêu cầu được chia tài sản trên đất, mà chị được bỏ công sức lao động của mình ra xuất 14 năm qua. Về công sức đóng góp chị yêu cầu gia đình nhà chồng trả cho chị bằng tiền mặt là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) hoặc chia cho chị M 01 ngôi nhà tại khu đất nương của gia đình bà X và 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), một ít đất nương và đất ruộng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tòng Thị X trình bày:

Khoảng cuối tháng 11/2009, ông bà có tổ chức đám cưới cho anh V và chị M. Sau đó gia đình bà đón hai anh chị về cùng chung sống tại nhà nương của gia đình có địa chỉ tại Huổi C thuộc bản B, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La.

Trước khi chị M về làm dâu ông bà đã có một ngôi nhà sàn 3 gian dựng vào năm 1995 trên đất rừng phòng hộ do Ban Q giao cho gia đình bà, tất cả các thành viên trong gia đình cùng chung sống trên mảnh đất đó. Lúc đó gia đình ông bà gồm có 5 người là ông Hà Văn B là chồng bà X, con trai Hà Ngọc V, con gái Hà Thị Kim O, con dâu Lò Thị M và bà X.

Trước khi chị M về làm dâu nhà bà X thì gia đình bà đã có những tài sản sau:

+ 01 ha đất ở tại tổ I, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La (nay là Huổi C thuộc bản B, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La). Thửa đất này đã được Ban quản lý công trình trồng rừng phòng hộ giao cho gia đình bà X và ông B vào ngày 30/10/1995, khi đó trên thửa đất này đã có cây lát, cây thông, cây trâu, cây măng sặt, cây măng hóc... Hàng năm hộ gia đình bà được trả tiền công chăm sóc hàng năm. Khu đất rừng phòng hộ được Nhà nước giao gần khu đất nương của gia đình bà khu đất nương đó là đất nương bố mẹ chồng bà để lại cho gia đình bà, khu đất rộng khoảng hơn 1.000 m². Sau một thời gian có một số cây của rừng phòng hộ tự chết và một số cây không được tốt nên ông bà và các con chặt, tỉa cây, làm cỏ và trồng xen cây ăn quả như cây cà phê, cây xoài, cây nhãn và cây sặt, cây măng tre. Cụ thể cây măng sặt 20 héc và đến hiện tại nó lan ra thêm thành một rừng măng, bụi tre có 9 bụi, cây nhãn 100 gốc, cây cà phê có khoảng 1500 gốc. Cây chuối có 10 gốc không nhớ số lượng và cây bưởi có 3 cây, cây lê (mắc cọc) 2 cây, cây thông 25 cây. Toàn bộ số lượng cây cối trên do gia đình bà trồng trước khi đón chị M về làm dâu trong gia đình.

Năm 2000 chồng bà nghỉ chế độ và được thanh toán một khoản tiền, gia đình đã dùng một phần tiền để mua phân bón cho cây cối và từ năm đó gia đình bà cùng nhau làm vườn, ruộng thu hoạch các sản phẩm trên đất (hoa, quả, rau, lúa, măng...) để ăn và bán phụ thêm vào đồng lương của bà để trang trải cho sinh hoạt của gia đình.

Cũng vào năm 1995 trên thửa đất nương vợ chồng bà X đã dựng 01 căn nhà sàn 03 gian để ở và tiện chăm sóc cây cối, từ trước khi chị M về sống cùng gia đình bà thì gia đình bà đã xây thêm 01 nhà bếp liền nhà sàn (xây cấp 4) và 01 nhà vệ sinh. Đầu năm 2023, bà có sửa gian bếp thành gian nhà ở để cho chị O (con gái) về ở cùng. Sau khi sửa xong nhà thì chị M cũng không chịu về ở tại nhà chính ở bản mà vẫn tiếp tục ở nhà nương, chỉ có mình anh V sang ở nhà bản cùng bà từ đó cho đến bây giờ.

+ 01 thửa đất có diện tích 51,8 m² tại bản B, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng bà để lại theo di chúc vào năm 2011 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL.673165, số vào sổ cấp GCN: CS00175;QĐ số 882/QĐ-VPĐKĐĐ ngày 12/10/2018 mang tên ông Hà Văn B. Năm 2012, gia đình bà có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 45m² và công trình phụ trên đất.

+ 01 mảnh đất ruộng có diện tích 549m² tại bản B, phường C, thành phố S. Nguồn gốc thửa đất trên là đất của bản chia theo nhân khẩu của gia đình bà vào năm 2000 cụ thể là suất của ông B và anh V.

Về công sức đóng góp của vợ chồng anh Hà Ngọc V và chị Lò Thị M đối với tài sản trên đất của gia đình bà Tông Thị X:

Sau khi kết hôn, đến đầu năm 2010 anh V và chị M về sống cùng gia đình bà ở khu đất nương tại tổ I, phường Q (nay là phường Q). Thời gian này gia đình bà có 05 người sinh sống cùng nhau.

Năm 2012 gia đình bà cùng nhau xây dựng một ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất mang tên ông B ở bản B. Nguồn gốc tiền để xây ngôi nhà trên là do vợ chồng bà tiết kiệm từ khoản tiền lương của bà, tiền nghỉ chế độ của ông B và tiền vay mượn anh em bè bạn để làm. Toàn bộ việc mua nguyên vật liệu, lo vay tiền trả công thợ, làm cơm cho các anh bộ đội và người thân giúp đỡ là do bà đứng ra hết. Sau khi vay mượn làm nhà đến khi gia đình bà làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng bà X mới đi vay Quỹ tín dụng phường Q số tiền 100.000.000 đồng để trả cho những người bà nợ họ tiền cũng như vật liệu làm nhà và dùng số tiền này để sửa sang thêm nhà cửa bên nhà nương. Số tiền vay đến tận giữa năm 2022 bà X mới trả xong.

Thực tế anh chị Văn M1 không có tiền đóng góp cùng gia đình bà xây ngôi nhà. Chị M1 chỉ có công sức là giúp gia đình bà làm cơm nước cho thợ, có gì phụ giúp được thợ thì thỉnh thoảng chị M1 cũng làm, và do bà X mua nhà mẫu giáo cũ của bản, đập đi để lấy gạch cũ xây nhà thì chị M1 cũng tham gia cùng. Nhưng vì lúc đó chị M1 còn nhỏ, cháu nhỏ mới khoảng hơn 1 tuổi nên cũng phải dành thời gian cho con nhiều hơn. Gia đình bà xây dựng ngôi nhà ở bản khi chị M1 về làm dâu được 02 năm còn sinh con, công ăn việc làm thì không có nên gia đình bà phải cùng nhau đùm bọc sinh sống, nên việc yêu cầu của chị M1 về chia công sức đóng góp thì bà không nhất trí.

Sau khi xây xong nhà vợ ông bà có cho anh V, chị M1 cùng cháu nhỏ là con đầu của anh chị sang ở nhờ nhà bà tại bản B, phường C, thành phố S. Đến

tháng 7 năm 2019, ông B mất nên bà về ở lại nhà bản để tiện thấp hương khói cho chồng và lúc đó gia đình anh V, chị M1 lại chuyển sang ở nhà nương. Trong quá trình sinh sống tại nhà bản thì anh V và chị M1 có sắm thêm một chiếc chạn bát loại gắn tường lúc mua mới theo chị M1 nói là 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Nếu như chị M1 muốn lấy lại chạn bát đó bà hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản trên đất nương tăng thêm từ khi chị M1 về sống cùng gia đình bà X: Từ năm 2010 khi chị M1 về chung sống cùng gia đình bà, chị M1 và anh Văn c1 có công tiếp tục chăm sóc các cây cối gia đình bà đã trồng từ trước và có trồng thêm một số cây như cây cà phê, cây nhãn, cây xoài... và sau này khoảng năm 2020 thì chị M1 có đi cùng bà đến nhà em trai bà để lấy một số cây trám về trồng. Một số cây xoài, cây nhãn thì chồng và các con bà trong đó có chị M1 cưa cành và cắt ghép giống mới vào các gốc cây cũ của gia đình cho hiệu quả và năng suất hơn. Việc thu hoạch hoa quả, măng hàng năm do chị M1 và anh V không có công ăn việc làm nên vợ chồng bà đã để vợ chồng anh V, chị M1 thu hoạch toàn bộ măng, hoa, quả, rau ... theo thời vụ để mang đi bán, số tiền bán được chị M1 cầm toàn bộ để chi tiêu các công việc trong gia đình chị M1 như mua gạo nước, thức ăn, đám cưới, đám ma của những người anh em họ hàng và người thân của anh chị Mến V1, nộp tiền học và mua sách vở, quần áo cho 2 đứa con. Số tiền thu hoạch từ các cây cối hoa màu trên nương chị M1 không chia cho ai trong gia đình bà và cũng không tích góp được để đưa cho bà làm nhà và sang sửa nhà nương.

Đối với tài sản là nhà nương: Khi anh chị M1, V1 về ở đó thì anh chị có sửa lại cái toa lét của nhà nương cho sạch đẹp hơn, sửa hết bao nhiêu tiền thì bà cũng không rõ nhưng sửa rất ít như thay bệ vệ sinh xồm thành bệ vệ sinh bệt, thay gạch nền vệ sinh. Còn việc sửa sang nhà nương cho đẹp hơn và sửa nhà bếp thành phòng ở mục đích là cho chị O ở. 01 nhà bếp nhỏ (bếp xây sửa vào đầu năm 2023 là do bà vay tiền quỹ tín dụng (sau khi đã trả xong khoảng vay đợt trước vào tháng 4 năm 2022) bà vay đợt mới để mua vật liệu sửa nhà nương, phần nhà nương sửa thêm gồm thay ngói đã cũ bằng tôn lợp, nâng cao cột nhà, sửa lại một phần vách nhà, láng nền lát gạch hoa nhà bếp bà đều do gia đình bà mua và có hóa đơn cũng như các hợp đồng tín dụng để chứng minh. Chị M1 chỉ có công sức trong việc dọn dẹp, làm cơm nước và phụ thợ khi cần.

Đối với thửa đất ruộng: Năm 2000, bản chia cho ông B và anh V1. Do chị M1 không có việc làm nên bà đã để chị M1 anh V1 để trồng rau cải xoong. Số tiền hàng tháng thu được bao nhiêu chị M1 đều cầm và chi tiêu, không chia cho ai mà chỉ để chi tiêu sinh hoạt và nuôi con.

Trong quá trình sống gia đình bà ở cùng nhau một thời gian đầu đến năm 2012 thì mỗi gia đình ở một nhà, và nhà cửa đó đều làm từ nguồn tiền tiết kiệm, vay mượn và tiền của bà khi về hưu được thanh toán một khoản, anh V1 và chị M1 không có đóng góp gì. Khi ở riêng ra thì việc chăm sóc cây cối và trồng dặm, ghép cây thì cả gia đình bà cùng nhau làm, vì chồng bà có chuyên môn bên lâm nghiệp nên ông B là người chính ghép cây cối. Anh Hà Ngọc V có đi làm thuê phụ hồ cho các công trình để thêm tiền nông nuôi dạy con cái, khi không có

việc vẫn làm nương rẫy cùng vợ và mọi người trong gia đình. Còn việc ăn uống hàng ngày thì nhà nào nhà đấy tự mua và làm cơm nước ăn không liên quan đến nhau.

Nay chị Lò Thị M có yêu cầu chia công sức đóng góp vào khối tài sản của gia đình bà, bà X có ý kiến như sau:

Từ khi về chung sống với gia đình bà đến nay chị M và anh V đều không có công ăn việc làm, thu nhập chủ yếu trông chờ vào các sản phẩm thu hoạch và bán từ hoa quả, măng tre, cà phê, rau cải xoong... theo thời vụ và tiền làm thuê của anh V để vợ chồng chi tiêu sinh hoạt và nuôi các con anh chị học hành. Chị M cho rằng các tài sản nhà bà hiện đang có đều là do công sức của chị đóng góp là không đúng mà chị M chỉ hỗ trợ phần nào. Việc anh chị chăm sóc cây cối trên nương thì cũng là để phục vụ cho chính nhu cầu của gia đình chị M và anh V và hàng tháng, hàng năm anh V và chị M đã được hưởng hết từ các sản phẩm thu hoạch trên đất. Gia đình bà đã không tính toán gì việc mất đi khoản tiền cho thuê ruộng, mất đi thu nhập tăng thêm từ cây ăn quả mà vợ chồng và các con bà đã trồng trên đó bao nhiêu năm.

Còn về tài sản tặng thêm bà nhất trí để cho chị M lấy những đồ mà anh chị Mến sắm hoặc tính giá trị lên để bà trả bằng tiền và yêu cầu chị M và anh Văn d đồ ra khỏi nhà nương để trả lại nhà và đất cho bà.

Tại bản án số: 179/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La xét xử và quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58; Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 8 Điều 26; điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Hà Ngọc V được ly hôn chị Lò Thị M.

2. Về con chung:

- Giao cháu Hà Bảo N, sinh ngày 27/8/2015 cho anh Hà Ngọc V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

- Giao cháu cháu Hà Anh T1, sinh ngày 13/01/2011 cho chị Lò Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

- Anh Hà Ngọc V, chị Lò Thị M không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: anh Hà Ngọc V và chị Lò Thị M đều thống nhất về tài sản chung các bên đã tự chia nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản riêng: Không có.

5. Về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình:

- Buộc bà Tòng Thị X phải có trách nhiệm trích chia cho chị Lò Thị M khoản tiền công sức đóng góp trong quá trình duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình số tiền 20.000.000,đ (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Lò Thị M có đơn yêu cầu thi hành, bà Tòng Thị X không tự nguyện thi hành được các khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm thi hành án.

6. Về nợ chung: các bên đương sự đều cam đoan không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2023, bị đơn chị Lò Thị M có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về phần con chung và phần công sức đóng góp của chị vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến tranh luận của bị đơn: Giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nhất trí với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm. Không nhất trí với nội dung kháng cáo của bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị:

Việc tuân theo tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự theo đúng quy định.

Việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng

dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Anh Hà Ngọc V khởi kiện đề nghị ly hôn với chị Lò Thị M. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “xin ly hôn” là có căn cứ, đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn chị Lò Thị M:

[2.1]. Về con chung:

Anh Hà Ngọc V và chị Lò Thị M có 02 con chung là cháu Hà Anh T1 và cháu Hà Bảo N. Quá trình giải quyết vụ án, cả anh V và chị M đều có nguyện vọng nuôi con. Đây cũng là quyền lợi và nghĩa vụ của người làm cha, làm mẹ. Cấp sơ thẩm đã căn cứ trên điều kiện hoàn cảnh của anh V, chị M thấy rằng: cả hai anh chị có điều kiện nuôi con đều ngang nhau, mặt khác các anh chị đều làm nông nghiệp, làm thuê công việc thu nhập đều không ổn định, việc một người nuôi dưỡng cả hai người con sẽ khó đảm bảo điều kiện cho các con anh chị được phát triển trong môi trường đầy đủ, tốt nhất. Anh V mặc dù bị bệnh nhưng vẫn có khả năng lao động, tự kiếm thu nhập. Cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành tham khảo ý kiến của hai cháu. Cháu Hà Anh T1 là nữ, đang trong tuổi dậy thì, cháu Hà Bảo N là N, cấp sơ thẩm giao cháu T1 cho chị M nuôi dưỡng, giao cháu N cho anh V nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, sự ổn định trong sinh hoạt, học tập và phát triển tâm sinh lý của các cháu.

Chị M kháng cáo cho rằng anh V rệu rề, bỏ bê cháu N cho bà nội chăm sóc, ảnh hưởng đến việc học tập của cháu N nhưng chị M không đưa ra được các tài liệu, căn cứ chứng minh cho việc cháu N không được đảm bảo trong việc sinh hoạt, học tập và phát triển tâm sinh lý.

Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo trên của chị M.

[2.2]. Về công sức đóng góp của chị vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình:

Chị M kháng cáo cho rằng chị bỏ nhiều công sức trong việc tạo lập tài sản là công trình, nhà cửa vật liệu kiến trúc cũng như cây cối hoa màu trên đất. Chị xác định khi chị về làm dâu, diện tích đất của gia đình nhà chồng là đất hoang chỉ có vài gốc măng sặt. Mẹ chồng chị là cán bộ Nhà nước, các em còn nhỏ, bản thân chồng chị bệnh tật, suốt 14 năm một mình chị cặm cụi làm lụng mới có cơ ngơi như hiện nay. Việc gia đình nhà chồng chỉ cho chị 20 triệu đồng là không xứng đáng với công sức chị bỏ ra, chị yêu cầu chia một phần khối tài sản hiện có.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Đối với tạo lập tài sản là công trình, nhà cửa vật liệu kiến trúc trên đất: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ có liên quan xác định nguồn tiền để xây nhà là của bà X và ông B, chị M cũng có tham gia bỏ công sức trong quá trình xây dựng nhà cửa. Quá trình sinh sống, anh chị V, M sinh sống trên chính những ngôi nhà của bà X, ông B, do đó bản thân anh V hay chị M cũng đều phải có nghĩa vụ trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản đó. Chị M cho rằng có góp các khoản tiền cá nhân trong quá trình xây dựng, sửa chữa tài sản vật liệu kiến trúc (khi xây ngôi nhà tại chính tại bản B, phường C chị M đã góp 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), khi sửa ngôi nhà sàn chị đã bỏ ra 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và khi xây ngôi nhà cấp 4 tại đất nương chị đã bỏ ra 12.000.000đ (mười hai triệu đồng)) nhưng chị không đưa ra được căn cứ chứng minh. Phía anh V, bà X cũng không thừa nhận.

Đối với yêu cầu chia công sức đóng góp trong việc cải tạo đất nương, trồng cây: Chị M cho rằng khi chị về làm dâu diện tích đất của gia đình nhà chồng là đất hoang chỉ có vài gốc măng sặt, chị đã bỏ nhiều công sức để trồng trọt, chăm sóc có như cơ ngơi hiện tại.

Nội dung này cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai các bên đương sự, xác minh đối với chính quyền địa phương, hàng xóm xung quanh xác định nguồn gốc đất và các cây trồng trên đất chủ yếu là của gia đình bà X và ông B có từ trước khi chị M về làm dâu, sau khi chị M về làm dâu thì các thành viên trong gia đình cùng nhau chăm sóc, trồng thêm cũng như ghép cây mà lao động chính chủ yếu do ông B làm và chị M cũng trực tiếp góp phần lao động trồng trọt, cõm nước cho gia đình. Diện tích đất và công sức lao động chính là của bà X, ông B tuy nhiên thực tế ông bà không hưởng thành quả mà anh V, chị M mới chính là người trực tiếp hưởng thành quả. Chị M trực tiếp là người quản lý, cầm tiền từ việc bán sản phẩm nông nghiệp, sử dụng để trang trải các khoản sinh hoạt của gia đình anh chị và nuôi các con ăn học. Như vậy có thể thấy việc bà X, ông B đã tạo điều kiện để cho anh V, chị M đảm bảo cuộc sống gia đình từ tài sản chính của ông bà khi anh chị lập gia đình (bản thân chị M khi về làm dâu cũng không có công ăn việc làm ổn định). Quá trình giải quyết vụ án, phía anh V, bà X cũng thừa nhận chị M có góp một phần công sức.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xuất trình thêm tài liệu là “Bản tường trình và kê khai tài sản” có chữ ký xác nhận của họ hàng bên nhà anh V, bà X thể hiện chị M có công sức đóng góp trong việc duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình bà X, tuy nhiên cũng không chứng minh được cụ thể công sức đóng góp của chị M là bao nhiêu. Mặt khác, số lượng tài sản kê khai là không phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ mà cấp sơ thẩm đã thực hiện.

Cấp sơ thẩm cũng đã căn cứ trên kết quả xác minh nguồn gốc tài sản, kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản để xác định thực tế giá trị tài sản trên đất, công sức đóng góp của các thành viên khác trong gia đình trong quá trình tạo lập khối tài sản này, đối chiếu với thực tế quá trình sử dụng, hưởng lợi ích phát sinh từ khối tài sản để xác định phần công sức đóng góp trong quá trình duy

trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình của chị Lò Thị M (Phần hoa lợi, lợi tức phát sinh từ cây cối, hoa màu trên đất của ông bà Bun X1 đều do 2 vợ chồng anh V, chị M thụ hưởng, không đủ phục vụ cho sinh hoạt gia đình cũng như mua sắm thêm tài sản) từ đó để buộc bà Tòng Thị X phải có trách nhiệm trích chia cho chị Lò Thị M khoản tiền công sức đóng góp trong quá trình duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) là có căn cứ, phù hợp với thực tế khách quan.

Do đó nội dung kháng cáo trên của bị đơn chị M là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn Lò Thị M, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

[3] Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên án phí sơ thẩm về phân chia tài sản được giữ nguyên, bị đơn Lò Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Lò Thị M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 179/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La như sau:

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58; Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 8 Điều 26; điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về con chung:

+Giao cháu Hà Bảo N, sinh ngày 27/8/2015 cho anh Hà Ngọc V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

+Giao cháu cháu Hà Anh T1, sinh ngày 13/01/2011 cho chị Lò Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

+ Anh Hà Ngọc V, chị Lò Thị M không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

- Về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình:

+ Buộc bà Tòng Thị X phải có trách nhiệm trích chia cho chị Lò Thị M khoản tiền công sức đóng góp trong quá trình duy trì và tôn tạo tài sản chung cho gia đình số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Lò Thị M có đơn yêu cầu thi hành, bà Tòng Thị X không tự nguyện thi hành được các khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm thi hành án.

[2] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn chị Lò Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000120 ngày 13/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, chị Lò Thị M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 30/11/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND thành phố Sơn La;
- Chi cục THADS thành phố Sơn La;
- VKSND thành phố Sơn La;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Phòng KTNV Tòa án tỉnh Sơn La;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lại Thị Hiếu